

UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔ THỊ VIỆT HÙNG

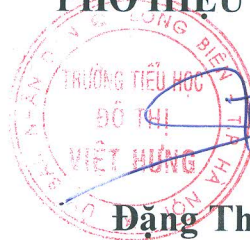
THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	- Đúng độ tuổi. Phân tuyến từ các tổ dân phố từ tổ dân phố số 8 đến tổ dân phố số 17 phường Giang Biên.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông – Cấp tiểu học theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ban hành.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều 49; 50 của Điều lệ trường tiểu học. - Học sinh thực hiện quyền và nhiệm vụ theo điều 41;42;43;44 Điều lệ trường tiểu học.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Theo tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học lực: * HS Hoàn thành chương trình lớp học: 100% . * HS Hoàn thành chương trình tiểu học: 100% . * Hiệu suất đào tạo: 100% - Sức khỏe: 100% HS có sức khỏe tốt.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt

Long Biên, ngày 10 tháng 8 năm 2019

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thị Hạnh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối HKII (năm học 2018 – 2019)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1468	343	304	256	254	310
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	1468	343	304	256	254	310
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HKI:	1465	342	304	256	254	309
1	Các môn học và HĐ giáo dục						
a	Tiếng Việt						
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	60.1%	77.5%	74.7%	50.8%	50.0%	42.7%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	39.9%	22.5%	25.3%	49.2%	50.0%	57.3%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
b	Toán						
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	71.1%	76.9%	86.5%	55.9%	66.1%	66.0%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS))	28.9%	23.1%	13.5%	44.1%	33.9%	34.0%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
c	Đạo đức						
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	80.2%	82.2%	92.1%	66.0%	87.0%	72.5%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	19.8%	17.8%	7.9%	34.0%	13.0%	27.5%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
d	Tự nhiên và xã hội						
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	74.2%	76.6%	80.6%	63.3%		
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	25.8%	23.4%	19.4%	36.7%		
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%		
e	Khoa học						
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	72.8%				71.3%	74.1%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	27.2%				28.7%	25.9%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0%				0.0%	0.0%
g	Lịch sử và Địa lí						
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	81.2%				77.2%	84.5%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	18.8%				22.8%	15.5%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0%				0.0%	0.0%
h	Âm nhạc						
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	41.0%	40.1%	39.5%	41.4%	43.7%	40.8%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	59.0%	59.9%	60.5%	58.6%	56.3%	59.2%



	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
i	Mĩ thuật						
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	45.3%	44.4%	43.4%	45.7%	47.2%	46.3%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	54.7%	55.6%	56.6%	54.3%	52.8%	53.7%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
k	Thủ công/Kĩ thuật						
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	69.4%	71.3%	72.0%	60.2%	79.9%	63.4%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	30.6%	28.7%	28.0%	39.8%	20.1%	36.6%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
l	Thể dục						
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	39.8%	38.0%	38.2%	42.6%	43.3%	38.2%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	60.2%	62.0%	61.8%	57.4%	56.7%	61.8%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
m	Ngoại ngữ						
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	66.8%			64.8%	68.9%	66.7%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	33.2%			35.2%	31.1%	33.3%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0%			0.0%	0.0%	0.0%
n	Tin học						
	Hoàn thành tốt (Tỉ lệ so với TS)	56.2%			48.8%	46.5%	70.2%
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	43.8%			51.2%	53.5%	29.8%
	Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với TS)	0.0%			0.0%	0.0%	0.0%
2	<i>Các năng lực</i>						
a	Tự phục vụ, tự quản						
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	87.4%	81.0%	83.2%	86.3%	94.5%	93.5%
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	12.6%	19.0%	16.8%	13.7%	5.5%	6.5%
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
b	Hợp tác						
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	84.4%	70.5%	83.6%	84.8%	93.7%	92.9%
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	15.6%	29.5%	16.4%	15.2%	6.3%	7.7%
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
c	Tự học và giải quyết vấn đề						
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	47.7%	58.8%	53.0%	39.8%	43.7%	40.1%
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	52.3%	41.2%	47.0%	60.2%	56.3%	59.9%
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2	<i>Các phẩm chất</i>						
a	Chăm học, chăm làm						
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	57.8%	62.6%	50.7%	60.5%	56.3%	58.6%
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	42.2%	37.4%	49.3%	39.5%	43.7%	41.4%
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
b	Tự tin, trách nhiệm						
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	78.4%	67.3%	73.7%	69.9%	88.6%	93.9%
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	21.6%	32.7%	26.3%	30.1%	11.4%	6.1%
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
c	Trung thực, kỷ luật						
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	87.6%	81.0%	84.9%	87.1%	91.3%	95.1%

	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	12.4%	19.0%	15.1%	12.9%	8.7%	4.9%
	Cần cố gắng (Tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
d	Đoàn kết, yêu thương						
	Tốt (Tỉ lệ so với TS)	96.7%	93.3%	99.3%	98.0%	98.0%	95.5%
	Đạt (Tỉ lệ so với TS)	3.3%	6.7%	0.7%	2.0%	2.0%	4.5%
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

Long Biên, ngày 20 tháng 8 năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Đặng Thị Hạnh



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	31/31	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	31	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	16,992	13,43 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	13,611	10,76 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	2705	1,8 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1792	1,2 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	152	0,1 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	365	0,25 m ² /học sinh
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	240	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	83	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	25	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	31	01 bộ/ lớp

1.1	Khối lớp 1	6	
1.2	Khối lớp 2	7	
1.3	Khối lớp 3	6	
1.4	Khối lớp 4	6	
1.5	Khối lớp 5	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	98	8 HS/ máy
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	16 lớp/cái
2	Cát xét	9	4 lớp/cái
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	16 lớp/cái
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	31	1 lớp/máy
5	Máy Scan	1	1/1 Văn phòng
6	Máy photo	1	1/1 Văn phòng
7	Bảng tương tác thông minh	2	
8	Laptop	22	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	130
XI	Nhà ăn	360

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	31	1375	1,3 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

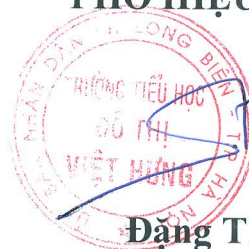
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		18		0,01
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Long Biên, ngày 10 tháng 8 năm 2019

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Đặng Thị Hạnh

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2019-2020

[illegible]

6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ	4						4							

Long Biên, ngày 20 tháng 8 năm 2019

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Đặng Thị Hạnh